

Trạng từ (Adv) – P2

I. Tóm tắt bài giảng

1. Trạng từ bổ nghĩa câu (Sentence adverbs)

Những trạng từ này bổ nghĩa toàn bộ câu/ mệnh đề và thường diễn tả ý kiến của người nói/ người tường thuật.

A. Các trạng từ diễn tả mức độ của sự chắc chắn.

a) actually (= in fact / really) (thật sự là), apparently = obviously (một cách rõ ràng), certainly (một cách chắc chắn), clearly (một cách rõ ràng), evidently (một cách hiển nhiên), undoubtedly (không nghi ngờ gì), definitely (một cách chắc chắn), surely (chắc chắn)

b) perhaps (có lẽ), possibly (có thể), probably (có lẽ), presumably (có lẽ)

Ví dụ: Apparently, he knew the town well. (Rõ ràng anh ta biết rõ thị xã)

B. Các trạng từ chỉ ý kiến khác

admittedly (phải thừa nhận), (un) fortunately (chẳng may/ may mà), frankly (một cách thành thật), honestly* (thành thật), (un) luckily (chẳng may/ may mà), naturally* (một cách tự nhiên), officially (chính thức), v.v.... thường ở vị trí trước mặc dù chúng vẫn có thể ở vị trí sau. Thông thường chúng được tách ra khỏi phần còn lại của câu bằng một dấu phẩy, các trạng từ có dấu (*) cũng có thể là những trạng từ chỉ cách thức.

Ví dụ:

Honestly, Tom didn't get the money. (Thật tình, Tom không lấy tiền)

Tom didn't get the money honestly (trạng từ chỉ cách thức) = Tom got the money dishonestly (Tom đã không lấy tiền một cách trung thực)

2. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree)

absolutely (tuyệt đối), almost (hầu hết), barely = just (vừa đủ), completely (hoàn toàn), enough (đủ), entirely (hoàn toàn), fairly (khá), far (xa), hardly (khó), much (nhiều), nearly (gần như), only (chỉ), quite (khá), rather (khá), really (thật sự), scarcely (hầu như không / vền vẹn), so (rất), too (quá), very (rất), extremely (rất), pretty (rất), a little / a bit (hơi hơi)...

Trạng từ chỉ mức độ bổ nghĩa cho một tính từ hay một trạng từ khác và được đặt trước trạng từ hay tính từ đó.

- **Bổ nghĩa cho tính từ:**

You are absolutely right. (Anh hoàn toàn đúng)

I'm almost ready. (Tôi hầu như sẵn sàng)

The exercise is pretty hard.

I felt almost exhausted.

Lưu ý: "He is very/ extremely/ so kind". Các trạng từ chỉ mức độ: "very/ extremely/ so" mang nghĩa tích cực nhưng "He is too kind", 'too' thường mang nghĩa tiêu cực.

- **Bổ nghĩa cho trạng từ:**

Ví dụ: He learns very well.

- **Lưu ý: Enough** có thể được dùng như một trạng từ chỉ mức độ và đi theo sau tính từ hay trạng từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ: He didn't work quickly enough.

He is not tall enough.

Nhắc lại về các loại trạng từ đã học

- Trạng từ chỉ cách thức: thể hiện cách thức của 1 hành động, thường đứng cuối câu hoặc đứng trước động từ hoặc PII mà nó bổ nghĩa cho
 - S+v +adv
 - Nếu có tân ngữ : S + v + o + adv
 - Có thể đứng trước động từ: S+ adv+ v. Lưu ý: Pre + adv + v-ing
 - S + be + adv+ adj / PII
- Trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn đứng đầu câu hoặc cuối câu đều được.
- Trạng từ chỉ tần suất: đứng sau to be hoặc đứng trước động từ thường.
- Trạng từ bổ nghĩa cho cả câu được đứng đầu câu.
- Trạng từ chỉ mức độ bổ nghĩa cho một tính từ hoặc một trạng từ.

3. Sự thành lập trạng từ

A. Nhiều trạng từ chỉ cách thức và một số trạng từ chỉ mức độ được thành lập bằng cách thêm ly vào các tính từ tương ứng:

Quick (nhanh nhẹn) - quickly

immediate (ngay tức thì) – immediately

slow (từ từ) – slowly

- Lưu ý chính tả:

(a) âm cuối y đổi thành i: happy – happily

easy – easily

lucky – luckily

(b) âm cuối e được giữ lại: extreme (tột cùng) – extremely

Trường hợp ngoại lệ

true (thật, đúng), due (đúng, đáng), whole (toàn bộ), đổi thành truly, duly, wholly

(c) các tính từ tận cùng bằng able/ ible thì bỏ cuối e và thêm y:

capable (có khả năng) – capably

probable (có khả năng) – probably

possible (có khả năng) – possibly

sensible (đúng đắn, hợp lý) – sensibly

(d) các tính từ tận cùng bằng một nguyên âm +l theo như qui luật thông thường

beautiful (đẹp) – beautifully

final (cuối cùng) – finally

B. Những ngoại lệ

- Trạng từ của good là well (tốt, giỏi, hay)
- Friendly (thân thiện), likely (có thể, chắc), lonely (cô đơn) là các tính từ và không được dùng như trạng từ và không có hình thức trạng từ. Để có những trạng từ tương ứng ta phải dùng một trạng từ tương tự hay cụm trạng từ (adverbial phrase).

Ví dụ:

likely (tính từ) – probably (adv)(có thể)

friendly (tính từ) – in a friendly way (bằng một cách thân thiện)

- Hard vừa là tính từ vừa là trạng từ :

She is a hard - working student. (hard: adj) (Cô ta là một sinh viên chăm chỉ)

a hard exercise: một bài tập khó

She work hard. (hard: adv) (Cô ta làm việc chăm chỉ)

- Hardly / rarely / scarcely / barely mang nghĩa hiếm khi, hầu như không.

- Late vừa là adj, vừa là adv.

Ví dụ:

He is late (adj).

He came late. (adv)

tuy nhiên **lately** = **recently** (gần đây) + **hiện tại hoàn thành**

- Một số từ vừa là adj, vừa là adv: Early, well (xem lại bài trạng từ - Phần 1), fast, high.

Ví dụ: run **fast** (adv), **fast** (adj) food

This table is **high** (adj)

The plane flies **high** (adv).

highly cũng là trạng từ nhưng nghĩa khác với high (adv).

Ví dụ: He was highly paid. (Anh ta được trả lương cao.) = He is a highly - paid employee.

➤ Bài tập vận dụng

I. Chọn từ chính xác để điền vào câu: (Chữ trong video)

- 1 They dance the Tango (beautiful / beautifully)
- 2 She planned their trip to Greece very (careful / carefully)
- 3 Jim painted the kitchen very (bad / badly)
- 4 She speaks very (quiet / quietly)
- 5 Turn the stereo down. It's too (loud / loudly)
- 6 He skipped_____ down the road to school. (Happy / happily)
- 7 He drives too (fast / well)
- 8 She knows the road (good / well)
- 9 He plays the guitar (terrible / terribly)
- 10 We're going camping tomorrow so we have to get up (early /soon)
- 11 Andy doesn't often work (hard / hardly)
- 12 Sometimes our teacher arrives_____for class. (Late / lately)

II. Chọn tính từ hoặc trạng từ thích hợp điền vào các câu sau: (Chữ trong video)

1. As the play unfolds, the audience is (subtle / subtly) brought into the grip of an awful evil.

2. In a bold, sometimes (careless / carelessly), form there is nothing academic.
3. The (clever / cleverly) updated detective tale succeeded despite a serious flirt with cliché.
4. Last week we buried my closest friend, and it was a (deep / deeply) moving service.
5. She straightened up and looked out the window (direct / directly) at him.
6. In times gone by, the paddle steamers docked to pick up their loads of (fresh / freshly) baled cotton.
7. All goes (good / well), and after some time he feels relaxed enough to go for a walk.
8. Your (happy / happily) friend isn't in the house.
9. The gulf between the 'rich' and the 'poor' has narrowed, to the point that the word 'poor' is (hard / hardly) applicable.
10. (Interesting / Interestingly), the changes the adapter has made seem designed to make the story even more frightening.
11. He joined dozens of others that sailed (lazy / lazily) toward the surface.
12. He swore so (loud / loudly) at the top of his voice, that she didn't get any sleep all the next night.
13. Frankly, it is very (clever / cleverly) done.
14. Such (nice / nicely) balances of economic integration are hard to sustain for more than a single generation.
15. There are already rumours that publishers are feeling (nervous / nervously).
16. Children should be cared for by a (normal / normally) and healthy family.
17. We hoped this war could be resolved both (quick / quickly) and with as few civilian casualties as possible.
18. All we wanted to do was to stand very (quiet / quietly) and look and look and look.
19. He wanted to pat her neck (most / mostly) because she was so wonderful to touch.
20. It was (nice / nicely) packaged and wrapped in pretty, recycled paper.

II. Tài liệu đọc thêm

- **Only** cũng có thể bỏ nghĩa cho động từ và được đặt cạnh từ mà nó bỏ nghĩa: trước động từ, tính từ, trạng từ và trước hay theo sau danh từ, đại từ.

Ví dụ:

- a) He had only six apples. (Nó chỉ có sáu trái táo)
- b) He only lent the car. (Anh ta chỉ cho mượn xe)
- c) He lent the car to me only. (Anh ta chỉ cho tôi mượn xe)
- d) I believe only half of what he said. (Tôi chỉ tin một nửa những gì hắn nói)

- **Just** giống như only được đặt trước từ mà nó phạm định:

I'll buy just one. (Tôi chỉ mua một cái)

I had just enough money. (Tôi chỉ vừa đủ tiền)

Just cũng có thể được đặt ngay trước động từ:

I'll just buy one (Tôi chỉ mua một cái)

I just had enough money (Tôi chỉ có đủ tiền)

- **Fairly, Rather, Quite, Hardly v.v...**

- **Fairly và rather**

Cả hai từ này đều có nghĩa là (khá), nhưng fairly chủ yếu được dùng với các tính từ và trạng từ mang nghĩa tích cực: bravely (một cách dũng cảm), good (tốt), nice (đẹp), well ... trong khi rather chủ yếu được dùng với các tính từ và trạng từ mang nghĩa tiêu cực: bad (xấu, tệ), stupidly (ngu ngốc), ugly (xấu xí)

Tom is fairly clever, but Peter is rather stupid. (Tom thì khá lanh lợi nhưng Peter thì khá ngốc nghếch)
I walk fairly fast but Ann walks rather slowly. (Tôi đi bộ khá nhanh nhưng Ann đi bộ khá chậm chạp)
He was fairly relaxed, she was rather tense. (Anh ta khá thư giãn, cô ta khá căng thẳng)

a fairly interesting film. (một cuốn phim khá hay)

a rather boring book. (một cuốn sách khá tẻ nhạt)

Một mạo từ bất định nếu cần thiết có thể đứng trước fairly nhưng lại có thể đứng trước hay sau rather

a fairly light box (một cái hộp khá nhẹ)

a rather heavy box/ rather a heavy box.

(Một cái hộp khá nặng)

- Với các tính từ và trạng từ như fast, slow, thin (mỏng), thick (dày), hot (nóng), cold (lạnh) v.v. mà tự nó không mang nghĩa thuận lợi hay bất lợi thì người nói có thể diễn đạt sự tán thành bằng cách dùng fairly và không tán thành bằng cách dùng rather:

This soup is fairly hot (Súp này khá nóng)

[Người nói thích súp như thế]

This soup is rather hot (Súp này khá nóng)

[Người nói cho rằng súp hơi nóng đối với anh ta]

III. Bài về nhà (Collocation: adv + adj)

Bài 1. Chọn từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành các câu sau

1. President Obama communicates (very, totally, too) **well**.
2. He speaks..... (quite, especially, so) **confidently**.
3. His communication skills are (absolutely, pretty) **good** .
4. He relates to the people in his audience (really, pretty, truly) **well**.
5. The President has (an extremely, a very much) **difficult** job.
6. A "divided country" makes the job(so, such) **much more difficult**.
7. President Obama is (highly, greatly, utterly) **regarded** by other senators.

Lưu ý: be regarded (V) — be respected

8. The opposition agrees with him (barely, almost, somewhat).
9. We (positively, very, simply, completely, rather, strongly) **agree** with you.
10. The shoe design is (Incredibly, greatly, highly, extremely, too, unbelievably) **high-tech**.
11. These shoes feel (easily, amazingly, enormously, really, quite, enough) **comfortable**.

Bài 2. Dùng các trạng từ chỉ mức độ cho sẵn để thêm vào các câu sau cho phù hợp

12. Finding jobs continues to be difficult for young people graduating from college.

ADD: **extremely**

13. The job market has been slow to improve.

ADD: **incredibly**

14. Those people who do find jobs have to be clever to get into a company for an interview.

ADD: **remarkably**

15. Many are happy to take non-paying internships in order to get work experience.

ADD: **perfectly**

16. After the internship, an intern hopes to be hired or at least be recommended for another job.

ADD: **well**

17. The intern's presence in the office can be helpful.

ADD: **tremendously**

18. In a good internship, an intern is treated with respect, does a wide variety of tasks, and learns useful job skills.

ADD: **highly**

19. In a bad internship, an intern is treated rudely, asked to do ordinary tasks, and receives little compensation.

ADD: **somewhat, rather, very**

20. After the internship is over, the intern may or may not be in a better position to find a paying job.

ADD: **very much, well**

Đáp án

Bài 1.

1. very (Use "totally" to modify an adjective. Use "too" to express excessive.)
2. quite, so, especially
3. pretty good (Use "absolutely" with "excellent" not "good".)
4. truly — really, pretty, (Adverbs "really" and "pretty" are less formal.)
5. "an extremely difficult job"
6. so [much more] difficult (The adverb "So" modifies the adjective "difficult".)
7. "highly" is the modifier commonly paired with "regarded". The other choices sound awkward.
8. somewhat (The other words sound awkward when placed at the end of a sentence.)
9. completely / strongly — the other words sound awkward with "agree" (a verb).

10. incredibly, extremely, unbelievably — the other words sound awkward with "high-tech" (made using advanced technology.) Note that "too" means excessive (bad).

11. amazingly, enormously, really, quite — the other words sound awkward with "comfortable" (an adjective).

Bài 2

12. Finding jobs continues to be **EXTREMELY** difficult for young people graduating from college.

13. The job market has been **INCREDIBLY** slow to improve.

14. Those people who do find jobs have to be **REMARKABLY** clever to get into a company for an interview.

15. Many are **PERFECTLY** happy to take non-paying internships in order to get work experience.

16. After the intership, an intern hopes to be hired or at least be **WELL** recommended for another job.

17. The intern's presence in the office can be **TREMENDOUSLY** helpful.

18 In a good internship, an intern is treated with respect, does a wide variety of tasks, and learns **HIGHLY** useful job skills.

19 In a bad internship, an intern is treated **SOMEWHAT** rudely, asked to do **RATHER** ordinary tasks, and receives **VERY** little compensation.

20. After the internship is over, the intern may or may not be in a **VERY MUCH** better position to find a **WELL** paying job.